



qiú jìn
囚禁

verb · imprison; confine

Example Sentences

tā bèi qiú jìn zài hēi àn de láo fáng lǐ
他被囚禁在黑暗的牢房里。

He was imprisoned in a dark cell.

zhè zhǒng kǒng jù qiú jìn le tā de xīn líng
这种恐惧囚禁了他的心灵。

This fear imprisoned his mind.

Trace each character, then write the word on your own.

囚	囚	囚	囚	囚	囚	囚	囚				
禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁
禁	禁	禁	禁	禁							